

THÔNG BÁO
Về việc công bố giá vật liệu xây dựng
Tháng 12 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bình Thuận

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Công văn số 836/UBND-ĐTQH ngày 15/3/2021 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc công tác quản lý giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh.

Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 12 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bình Thuận (chi tiết công bố tại phụ lục kèm theo Thông báo này).

Một số nội dung khác có liên quan:

1. Giá vật liệu xây dựng do Sở Xây dựng công bố là cơ sở để xác định giá xây dựng công trình.

2. Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 14/2023/TT-BXD. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án.

3. Khuyến khích lựa chọn vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường khi lập báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng cho công trình, dự án nhưng phải đảm bảo hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

4. Trường hợp dự án có yêu cầu phải sử dụng vật liệu xây dựng đặc thù, không phổ biến trên thị trường, hoặc sử dụng vật liệu nhập khẩu thì phải thuyết minh cụ thể trong Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật và thuyết minh thiết kế xây dựng.

5. Các tiêu chí cần đánh giá, xem xét khi lựa chọn giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình theo hướng dẫn tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 14/2023/TT-BXD.

6. Các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh được công bố giá chịu trách nhiệm:

- Cung cấp thông tin đầy đủ về hoạt động sản xuất, kinh doanh, giá và chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin, báo giá đã cung cấp.

- Thực hiện các nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định pháp luật về hoạt động doanh nghiệp, thương mại, giá, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các quy định khác có liên quan. Không vi phạm các hành vi bị cấm trong hoạt động sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa theo quy định pháp luật.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị có ý kiến phản hồi về Sở Xây dựng hoặc cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền để được xem xét, hướng dẫn thực hiện./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở thuộc UBND tỉnh;
- Cục quản lý thị trường tỉnh;
- Cục thuế tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Các Phòng, ban, đơn vị trực thuộc Sở XD;
- Đăng tải trên Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, QLXD&HTKT.^{Tuần}

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Đức Minh

Phụ lục kèm theo Thông báo số 28/TB-SXD ngày 07/01/2025
của Sở Xây dựng tỉnh Bình Thuận

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 12 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH THUẬN

A. BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

Nguồn thông tin: Các địa phương báo giá.

1. Huyện Đức Linh:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)
1	Xi măng	Vicem Hà Tiên 1 (PCB 40)	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên 1	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn huyện	Báo giá của Cty TNHH Vật liệu xây dựng Hải Lành	2.100.000
		Vixcem Hà Tiên Đa (PCB 40) Dựng	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg						2.000.000
		STARMAX (PCB 40)	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Cty TNHH VLXD Xi Măng SCG VN					1.760.000
		Xi Măng Poóc Lăng Hồn Hợp (PCB 40)	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Cty CP Xi Măng Thăng Long					1.760.000
2	Gạch xây	Tuynel ống 4 lỗ	Viên	TCVN 1450:2009	8x8x18(cm)	CN Cty CP Bắc Mỹ - xã Mê Pu	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Báo giá tại Cty bao gồm chi phí bốc lên xe	1.150
		Tuynel thẻ 2 lỗ	Viên		4x8x18(cm)						1.150
		Gạch ống 4 lỗ không nung	Viên	TCVN 6477:2016	8x8x18(cm)	Cty TNHH Mạnh Tiến Đức Linh	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá bán tại Cty đã bao gồm bốc, xếp lên xe	1.176
		Gạch thẻ không nung	Viên		4x8x18(cm)						1.019

3	Thép xây dựng	Sắt Việt Mỹ	kg	TCVN 1651-1:2018	Cuộn fi 6-8	Công ty TNHH MTV Thiên Kim Sắt	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn huyện	Bảo giá của Cty TNHH Vật liệu xây dựng Hải Lành	15.727
			cây	TCVN 1651-2:2018	fi 10, dài 11,7m						99.491
			cây		fi 12, dài 11,7m						157.945
			cây		fi 14, dài 11,7m						217.382
			cây		fi 16, dài 11,7m						275.382
			cây		fi 18, dài 11,7m						358.382
4	Cát xây dựng	Cát xây tô	m ³	TCVN 7570:2006		Cty TNHH MTV TM Vận tải Ngọc Công – Mô khai thác khu vực Suối Đá, xã Tân Hà	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại mỏ bao gồm chi phí bốc lên xe	350.000
5	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m ²	TCVN 8053:2009	Dày 4.0 zem	DNTN Sản xuất Tôn Trường Thịnh	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn huyện	Bảo giá của DNTN Sản xuất Tôn Trường Thịnh đã bao gồm chi phí bốc lên xe	112.000
			m ²		Dày 4.5 zem						126.000
		Tôn lạnh trắng	m ²		Dày 4.0 zem AZ 100						100.000
			m ²		Dày 4.5 zem AZ 150						115.000
6	Sơn	Tough Shield ngoại thất	Thùng	TCVN 9404:2012	17 Lít	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn huyện	Bảo giá tại cửa hàng Phân phối Sơn Jotun Hiền Phú	2.781.818
		Essence nội thất dễ lau chùi	Thùng		17 Lít						3.268.182
		Essence sơn lót chống kiềm	Thùng		17 Lít						2.781.818
		Sơn lót chống rỉ màu đỏ Alkyd Primer	Thùng		20 lít						2.609.091
		Bột trét Jotun Exterior putty nội thất	Bao		40 kg						336.364
		Bột trét Jotun Exterior putty ngoại thất	Bao		40 kg						445.445

2. Huyện Tánh Linh:*Đơn vị tính: đồng*

Số tt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị*	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)
1	Xi măng	Ciment Hà Tiên 1 (PCB 40)	Tấn	TCVN 6260:2020	bao 50kg	Công ty CP Vicem Hà tiên	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển trong phạm vi cách trung tâm huyện 20km	Khu vực trung tâm huyện	2.100.000
		Ciment Hà Tiên Đa dụng (PCB 40)	Tấn		bao 50kg						2.000.000
		Ciment Tophome bao (PCB 40)	Tấn		bao 50kg	Công ty CP xi măng đình cao	Việt Nam				1.800.000
		Ciment Cẩm Phả bao (PCB 40)	Tấn		bao 50kg	Công ty CP xi măng Cẩm Phả	Việt Nam				2.000.000
2	Thép xây dựng	Sắt Việt Mỹ	kg	TCVN 1651- 1:2018	Cuộn fi 6-8	Công ty CP Thép VAS Tuệ Minh	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển trong phạm vi cách trung tâm huyện 20km	Khu vực trung tâm huyện	16.000
			cây	TCVN 1651- 2:2018	fi 10 dài 11,7m						100.000
			cây		fi 12 dài 11,7m						158.000
			cây		fi 14 dài 11,7m						218.000
			cây		Fi 16 dài 11,7m						278.000
			cây		fi 18 dài 11,7m						362.000
3	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh trắng AZ 100	m ²	TCCS:2015	dày 4 zem	Công ty cổ phần tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến khách hàng trong huyện Tánh Linh	Cửa hàng tôn Hoa Sen xã Bắc Ruộng	96.800
			m ²		dày 4,5 zem						107.250
			m ²		dày 5 zem						117.350

4	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty khai thác và chế biến khoáng sản Hồng Sơn Bình Thuận	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Tại công ty bao gồm chi phí mức, xúc lên xe	255.000
		Đá 2x4	m ³								255.000
		Đá 4x6	m ³								236.000
		Đá 0x4	m ³								218.000
5	Cát xây dựng	Cát xây dựng	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Hương Lập (Thôn 3, xã Đồng Kho)	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển	Tại công trình trên địa bàn huyện Tánh Linh	360.000
		Đất bồi nền	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH xây lắp Phước Sơn, Bình Thuận, tại mỏ Suối Kiết	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Tại công ty bao gồm chi phí mức, xúc lên xe	80.000
6	Gạch xây	Gạch ống sét nung	viên	TCVN 1450:2009	8x8x18 (cm)	Công ty TNHH Thuận An Huy	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá bán tại xã Gia An đã bao gồm chi phí bốc xếp lên xe	700
		Gạch thẻ sét nung	viên	TCVN 1451:1998	4x8x18 (cm)						700
		Gạch ống 4 lỗ không nung	Viên	TCVN 6477:2016	8x8x18 (cm)	Công ty TNHH Gạch không nung 19/5	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nhà máy KP.Lạc Hà, Lạc Tánh, Tánh	1.181
		Gạch ống 4 lỗ không nung	Viên		9x9x19 (cm)						1.454
		Gạch thẻ không nung	Viên		4x8x18 (cm)						1.090

		Gạch thẻ không nung	Viên		4.5x9x19 (cm)					Linh, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe	1.272
		Gạch block 6 lỗ không nung	Viên		8x12x18 (cm)						1.409
		Gạch block 2 lỗ không nung	Viên		19x19x39 (cm)						7.636
		Gạch block 2 lỗ không nung	Viên		9x19x39 (cm)						4.909
7	Gạch ốp lát	Gạch ceramic lát nền	m ²	TCVN 13113:2020	40x40 (cm)	Công ty cổ phần Tô Thành Phát	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển trong phạm vi cách trung tâm huyện 20km	Khu vực trung tâm huyện	90.000
		Gạch ceramic lát nền	m ²		50x50 (cm)						105.000
		Gạch ceramic lát nền	m ²		60x60 (cm)						125.000
		Đá granite	m ²	TCVN 13113:2020	60x60 (cm)	Công ty cổ phần gạch men Ý Mỹ	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển trong phạm vi cách trung tâm huyện 20km	Khu vực trung tâm huyện	180.000
		Gạch men ốp tường	m ²	TCVN 13113:2020	30x45 (cm)	Công ty cổ phần Tô Thành Phát	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển trong phạm vi cách trung tâm huyện 20km	Khu vực trung tâm huyện	95.000
		Gạch men ốp tường	m ²		30x60 (cm)						120.000

3. Hàm Tân:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên đa dụng PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên			Chưa bao gồm vận chuyển	Cty TNHH Lê Gia Bình Thuận	2.100.000
		Xi măng Hà Tiên 1 PCB40									2.200.000
		Xi măng Sài Gòn PCB40	tấn		bao 50kg	Công ty CP phát triển Sài Gòn				VLXD Đại Thịnh	1.800.000
2	Cát xây dựng	Cát xây	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH MTV TM Dịch vụ XD Quyền Thuyền	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Cty TNHH Lê Gia Bình Thuận	350.000
		Cát tô	nt	nt							350.000
3	Đá xây dựng	Đá chẻ	viên	Không có thông tin	15x20x25 (cm)	Công ty TNHH XD và Thương mại Hồng Gia	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	VLXD Đại Thịnh	7.000
		Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Đầu tư Tân Hà	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Tại mỏ bao gồm chi phí xúc, bốc xếp lên xe	234.091
		Đá 2x4	"								208.182
		Đá 4x6	“								173.637

4	Gạch xây	Gạch ống Hoffmen	”	TCVN 1450:2009	8x8x18 (cm)	Lò gạch Phú Quý	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Lò gạch Phú Quý bao gồm chi phí bốc xếp lên xe	700	
		Gạch đĩnh Hoffmen	”	”	4x8x18 (cm)						700	
5	Thép xây dựng	Thép	kg	TCVN 1651-1:2018	Cuộn fi 6-8	CÔNG TY CỔ PHẦN XNK SẮT THÉP VIỆT NHẬT	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến tại công trình trên địa bàn Hàm Tân	Công ty TNHH Quốc Trí	16.330	
		Thép	cây	TCVN 1651-2:2018	fi 10, dài 11,7m							114.696
		Thép	nt		fi 12, dài 11,7m							163.296
		Thép	nt		fi 14, dài 11,7m	nt	nt		221.616			
		Thép	nt		fi 16, dài 11,7m	nt	nt		289.656			
		Thép	nt	nt	fi 18, dài 11,7m	nt	nt		366.444			
		Thép	nt	nt	fi 20, dài 11,7m	nt	nt		457.812			
6	Vật liệu tấm lợp	Tôn lạnh màu Đông Á	m2	TCCS JIS G	dày 4 zem	Công ty Cổ phần Tôn Đông Á			nt	nt	117.000	
		Tôn lạnh màu Đông Á	m2		Dày 5 zem				nt	nt	123.300	
7	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic lát nền (TSA)	m2	TCVN 13113:2020	60x60 (cm)	Công ty Cổ phần TASA Group	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển tại công trình	Cty TNHH Lê Gia Bình Thuận	130.000	
		Gạch Ceramic ốp tường (TSA)	m2		30x60 (cm)						130.000	

4. Thị Xã La Gi:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)
1	Xi măng	Xi măng Sài Gòn PCB40	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50 kg	Công ty CP phát triển Sài Gòn	Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn thị xã La Gi	Cửa hàng VLXD Quốc Bình (P. Tân Thiện)	1.640.000
		Xi măng Hà Tiên 1	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50 kg	Cty xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		nt	nt	1.960.000
		Xi măng Insee	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50 kg	Công ty xi măng Insee	nt		nt	nt	1.900.000
2	Gạch xây	Gạch ống nung	Viên	TCVN 1450:2009	(8x8x18) cm	Nhà máy gạch Sông Lam-Hàm Tân	nt		nt	nt	950
		Gạch thẻ nung	Viên	TCVN 1451:1998	(4x8x19) cm	Nhà máy gạch Sông Lam -Hàm Tân			nt	nt	1.450
3	Cát xây dựng	Cát xây	m3	TCVN 7570:2006			nt		Chưa bao gồm vận chuyển	Cửa hàng VLXD Quốc Bình (P. Tân Thiện)	310.000
		Cát tô	m3	TCVN 7570:2006			nt				310.000
		Cát san nền	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Xây lắp Thương mại Đồng Tâm	nt		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại mỏ bao gồm chi phí xúc lên xe	160.000

4	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006		Mỏ đá Tân Hà – Hàm Tân	nt		Bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn thị xã La Gi	Cửa hàng VLXD Quốc Bình (P. Tân Thiện)	335.000
		Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006							320.000
		Đá chẻ	Viên	TCVN 7570:2006	15x20 x25 (cm)						7.200
5	Thép xây dựng	Thép Việt Nhật	Kg	TCVN 1651-1:2018	Cuộn Fi 6	Công ty CP luyện thép Việt Nhật	Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn thị xã La Gi	Cty TNHH Quốc Trí – Tân Nghĩa – Hàm Tân	17.928
		Thép Việt Nhật	Kg		Cuộn Fi 8						17.928
		Thép Việt Nhật	Cây	TCVN 1651-2:2018	Fi 10, dài 11,7m						126.000
		Thép Việt Nhật	Cây		Fi 12, dài 11,7m						179.000
		Thép Việt Nhật	Cây	nt	Fi 14, dài 11,7m	nt	nt		nt	nt	243.000
		Thép Việt Nhật	Cây	nt	Fi 16, dài 11,7m	nt	nt		nt	nt	318.000
		Thép Việt Nhật	Cây	nt	Fi 18, dài 11,7m	nt	nt		nt	nt	403.000
		Thép Việt Nhật	Cây	nt	Fi 20, dài 11,7m	nt	nt		nt	nt	503.000
6	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U fi 21x1,3 (12 bar)	mét	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Cây dài 4,0m	Công ty Cổ phần nhựa Bình Minh	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá bán tại Cty TNHH Vĩnh Lập La Gi	7.500
		Ống PVC-U Ø27x1.6 (12bar)	nt								10.750

		Ông PVC-U Ø34x1.9 (12bar)	nt	nt	nt	nt	nt		nt	(P.Bình Tân)	10.750
		Ông PVC-U Ø42x1.9 (9bar)	nt	nt	nt	nt	nt		nt	nt	20.500
		Ông PVC-U Ø49x2.1 (9bar)	nt	nt	nt	nt	nt		nt	nt	25.500
		Ông PVC-U Ø60x1.8 (6bar)	nt	nt	nt	nt	nt		nt	nt	28.750
		Ông PVC-U Ø90x1.7 (3bar)	nt	nt	nt	nt	nt		nt	nt	36.750
		Ông PVC-U Ø90x3.5 (9bar)	nt	nt	nt	nt	nt		nt	nt	76.250
		Ông PVC-U Ø114x2.2 (3bar)	nt	nt	nt	nt	nt		nt	nt	63.750

5. Huyện Hàm Thuận Nam:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)
1	Xi măng	Xi măng Sông Lam	nt	nt	nt	Công ty CP Xi măng Sông Lam	nt				1.800.000
2	Thép xây dựng	Thép Việt Mỹ	cây	TCVN 1651-2:2018	Fi 10	Công ty TNHH MTV Thép Việt Mỹ	nt		Bao gồm vận chuyển trong phạm vi 10 Km	Khu vực trung tâm Thị trấn Hàm Thuận Nam	105.000
			cây		Fi 12						170.000
3	Đá xây dựng	Đá 1x2 (lưới sàn 24)	m3	TCVN 7570-2006		Công ty CP Tà zon	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Tại mỏ Chóp Vung, Hàm Kiệm, trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	227.273
		Đá 2x4	m3								190.909
		Đá 4x6	m3								163.636

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm loại 1	m3	TCVN 8859:2011		nt	nt		nt	(bao gồm chi phí xúc lên xe)	190.909
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm loại 2	m3	nt		nt	nt		nt		172.727
		Đất tầng phủ (vật liệu san lấp)	m3	Không có thông tin		nt	nt		nt		70.000
4	Cát	Cát nghiền	m3	TCVN 9205:2012		nt	nt		nt	nt	281.818
5	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh trắng	m2	TCCS:2015	Dày 0,4mm	Cty CP Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong phạm vi 10km	Khu vực trung tâm thị trấn Hàm Thuận Nam	105.324
					Dày 0,45mm						116.019
					Dày 0,5mm						120.000
5	Gạch xây	Gạch nung- ống	viên	TCVN 1450: 2009	8x8x18 (cm)	Công ty TNHH Tân Thịnh Thiện	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Tại kho Cty Tân Thịnh Thiện (bao gồm chi phí bốc, xếp lên xe)	1.203
		Gạch nung- ống	viên		9x9x19 (cm)						1.481
		Gạch nung- thẻ	viên	TCVN 1451:1998	4x8x18 (cm)						1.157
		Gạch nung- thẻ	viên		4,5x9x19 (cm)						1.759
		Gạch nung- 6 lỗ	viên	TCVN 1450: 2009	18x12x8 (cm)						1.712
		Gạch nung- demi 6 lỗ	viên		9x12x8 (cm)						1.212

6. Thành phố Phan Thiết:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)
1	Thép xây dựng	Sắt phi 6-8 Hòa Phát	kg	TCVN 1651-1:2018	D=6-8mm	CN Công ty TNHH Thép Hòa Phát	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển với khối lượng 1 tấn trở lên ở nội thành Phan Thiết	Công ty CP VLXD và KS Bình Thuận	14.727
		Sắt phi 10 Hòa Phát	Cây	TCVN 1651-2:2018	D=10mm		nt				92.273
		Sắt phi 12 Hòa Phát	nt	nt	D=12mm						147.273
		Sắt phi 14 Hòa Phát			D=14mm		nt				201.818
		Sắt phi 16 Hòa Phát	nt	nt	D=16mm						256.364
		Sắt phi 18 Hòa Phát			D=18mm		nt				333.636
		Sắt phi 20 Hòa Phát	nt	nt	D=20mm						412.273
		Sắt phi 22 Hòa Phát			D=22mm						496.818
2	Xi măng	Xi măng Hà Tiên 1 PCB40	bao	TCVN 6260:2020	bao 50kg	Công ty Cổ Phần Xi Măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển với khối lượng từ 200 bao trở lên ở nội thành Phan Thiết	Công ty CP VLXD Trường Thịnh	91.204
		Xi măng Hà Tiên Đa Dụng PCB40	nt	nt	nt		nt				84.259
		Xi măng Nghi Sơn PCB40	nt	nt	nt	Công ty Xi măng Nghi Sơn	nt				90.278
		Xi măng Nghi Sơn đa dụng PCB40	nt	nt	nt		nt				83.333

		Xi măng Long Sơn PCB40	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty TNHH Long Sơn	nt		Bao gồm vận chuyển với khối lượng từ 200 bao trở lên ở nội thành Phan Thiết	Công ty CP VLXD Trường Thịnh	79.630
		Xi măng Hà Trung PCB40	nt	nt	nt		nt				74.537
		Xi măng Hà Tiên Power Cement PCB40	nt	nt	nt	Công ty Cổ Phần Xi Măng Vicem Hà Tiên	nt		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển. Giá bán tại kho xí nghiệp kinh doanh – 33 Từ Văn Tư, Phú Trinh, Phan Thiết (đã có chi phí bốc xếp lên xe)	Công ty CP VLXD và KS Bình Thuận	73.148
		Xi măng TopHome (bao xanh PCB40)	nt	nt	nt	Công ty TNHH thương mại Tophome					72.222
3	Vật liệu tấm lợp	Tole lạnh màu	m2	TCCS JIS G	4,5 dzem , 5 dzem	Công ty Cổ Phần Tole Đông Á	Việt Nam	nt	Vận chuyển tới chân công trình nội thành Phan Thiết 3km	Công ty TNHH TM&SX Quân Trung	133.636
		Tole lạnh	m2				nt	nt			124.091
4	Gạch ốp lát	Gạch ốp Trung Nguyên ceramic	m2	TCVN 13113:2020	25x40 mm	Công ty CP Khai Thác Khoáng Sản và VLXD Trung Nguyên	nt	nt			95.455
		Gạch lót nền Trung Nguyên ceramic	m2	nt	30x30 mm		nt	nt			107.864
		Gạch lót nền Trung Nguyên ceramic	nt	nt	40x40 mm		nt	nt			103.091
		Gạch lót nền Trung Nguyên ceramic	nt	nt	50x50 mm		nt	nt			111.682
		Gạch lót nền Trung Nguyên granite	nt	nt	60x60 mm		nt	nt			204.273

		Gạch lát nền Trung Nguyên granite	nt	nt	80x80 mm		nt	nt	nt	nt	249.136
		Gạch ốp tường Trung Nguyên granite	m2	nt	30x60 mm		nt	nt		nt	210.000

7. Huyện Hàm Thuận Bắc:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)
1	Xi măng	Xi măng Thành Thắng PC40	Tấn	TCVN 6260-2020	Bao 50 kg	Cty CP xi măng Thành Thắng	Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển bán kính dưới 20km	DNPhuong Hoa, xã Hàm Thắng	1.580.000
		Xi măng Tân Thắng				Cty CP xi măng Tân Thắng					1.620.000
		Xi măng Công Thanh- PC40				Cty CP xi măng Công Thanh					1.710.000
2	Đá xây dựng	Đá 1x2 (sàng 24)	m ³	TCVN 7570: 2006		Công ty CP Tà Zôn xã Hàm Đức	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại mỏ đá Tà Zôn xã Hàm Đức, đã có bốc xếp lên xe	200.000
		Đá 2x4	m ³								190.909
		Đá 4x6	m ³								163.636
		Đá 0,1 x 5	m ³								218.181
3	Gạch xây (không nung)	Gạch 4 lỗ M75	viên	TCVN 6477:2016	9x9x19 (cm)	Công ty CP Tà Zôn xã Hàm Đức	nt		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại mỏ đá Tà Zôn xã Hàm Đức, đã có bốc xếp lên xe	1.400
		Gạch 4 lỗ M75	viên		8x8x18 (cm)						1.300
		Gạch thẻ M75	viên		4,5x9x19 (cm)						1.100
		Gạch thẻ M75	viên		4x8x18(cm)						1.000

4	Gạch ốp, lát	Gạch ceramic lát nền Kiến Hưng	m ²	TCVN 13113:2020	60x60 (cm)	Công ty CP Gạch ốp lát Kiến Hưng	nt		Đã bao gồm chi phí vận chuyển khu vực Hàm Thuận Bắc	Doanh nghiep Phuong Hoa xã Hàm Thắng	135.000
		Gạch ceramic ốp tường Kiến Hưng			40x80 (cm)						126.000
5	Thép xây dựng	Thép Hòa Phát f1 6-8	kg	TCVN 1651- 1:2018		Công ty CP Thép Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển khu vực Hàm Thuận Bắc	Doanh nghiep Phuong Hoa, xã Hàm Thắng	14.670
		Thép Hòa Phát f10	cây	TCVN 1651- 2:2018	Dài 11,7m						93.600
		Thép Hòa Phát f12	nt	nt	nt						144.000
		Thép Hòa Phát f14	nt	nt	nt						196.740
		Thép Hòa Phát f16	nt	nt	nt						248.940
		Thép Hòa Phát f18	nt	nt	nt						322.200
		Thép Hòa Phát f20	nt	nt	nt						412.200
		Thép Hòa Phát f22	nt	nt	nt						409.500
6	Vật liệu tấm lợp	Tôn kẽm đóng trần	m ²	TCCS JIS G	Dày 3zem	Công ty CP tôn Nam Kim	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Cty TNHH Xây dựng Sinh Hòa xã Hàm Chính	80.100
		Tôn kẽm lợp	m ²		Dày 4zem						103.500
		Tôn kẽm lợp	m ²		Dày 4,5zem						112.500
		Tôn kẽm lợp	m ²		Dày 5zem						126.000

8. Huyện Bắc Bình:*Đơn vị tính: đồng*

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Khu vực trung tâm huyện	2.000.000
		Xi măng Sông Lam	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty Cổ phần xi măng Sông Lam	Việt Nam		nt	nt	1.760.000
		Xi măng Phúc Sơn	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty Cổ phần xi măng Phúc Sơn	Việt Nam		nt	nt	1.700.000
2	Thép xây dựng	Sắt Hòa Phát	kg	TCVN 1651-1:2018	Fi 6-8	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	nt	17.000
			cây	TCVN 1651-2:2018	Fi 10, dài 11,7m						104.000
			”		Fi 12, dài 11,7m						160.000
			”		Fi 14, dài 11,7m						218.000
			”		Fi 16, dài 11,7m						278.000
			”		Fi 18, dài 11,7m						358.000

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)
3	Đá xây dựng	Đá chẻ	viên	Không có thông tin	20x20x40 (cm)		Việt Nam		nt	nt	8.000
4	Gạch xây	Gạch thẻ tuynen	viên	TCVN 1451:1998	4,5x9x19 (cm)	Cơ sở XS Thông Thuận	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Khu vực trung tâm huyện	1.500
		Gạch ống tuy nen	viên	TCVN 1450:2009	8x8x18 (cm)						1.100
5	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic lát nền	m2	TCVN 13113:2020	60x60 (cm)		nt		nt	nt	150.000
		Gạch Ceramic ốp tường	nt		30x60 (cm)		nt		nt	nt	140.000
6	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tole kẽm đóng trần	m2	TCCS:2015	dày 3.0 zem	Cơ sở SX tôn Hoa Sen	nt		Chưa bao gồm vận chuyển	Khu vực trung tâm huyện	107.000
		Tôn kẽm lợp mái	m2	nt	Dày 4.0 zem	nt	nt		nt	nt	135.000
		Tôn kẽm lợp mái	m2	nt	Dày 4,5 zem	nt	nt		nt	nt	150.000
7	Trần, vách thạch cao	Trần tấm nhựa	m2	TCVN 11353:2016			nt		nt	nt	65.000
8	Gỗ	Gỗ xây dựng nhóm 4	m3	TCVN 8166:2009	<4m		nt		nt	nt	7.500.000
		Gỗ xây dựng nhóm 4	m3	nt	>4m		nt		nt	nt	8.000.000

9. Huyện Tuy Phong:*Đơn vị tính: đồng*

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)
1	Xi măng	Hà Tiên 1 (PCB 40)	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Chưa Bao gồm vận chuyển và chi phí công bốc xếp	Giá tại trung tâm 02 thị trấn Liên Hương và Phan Rí Cửa	1.940.000
		Hà Tiên Đa Dụng (PCB 40)	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg						1.800.000
		Xi Măng Nghi Sơn (PCB 40)	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Tập đoàn Taiheio – Nhật Bản và Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)	Việt Nam				1.960.000
		Xi măng Sông Lam	nt	nt	nt	Công ty CP Xi măng Sông Lam	nt				1.700.000
2	Gạch xây	Gạch ống sét nung	viên	TCVN 1450:2009	9x9x19 (cm)	Đồng Tâm	Việt Nam		nt	nt	1.090
		Gạch ống sét nung	viên	TCVN 1450:2009	8x8x18 (cm)	Thông Thuận	nt				950
		Gạch ống Mỹ An	viên	TCVN 1450:2009		Mỹ An	nt				900
		Gạch thẻ đặc	viên	TCVN 1451:1998	4,5x8x18 (cm)		nt				1.450
		Gạch thẻ lỗ	nt	TCVN 1450:2009	4,5x8x18 (cm)		nt				1.100

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)
3	Thép xây dựng	Sắt (Việt - Nhật)	kg	TCVN 1651-1:2018	fi 6-8	Công ty TNHH thép Vina Kyoei	Việt Nam		Chưa Bao gồm vận chuyển và chi phí công bốc xếp	Giá tại trung tâm 02 thị trấn Liên Hương và Phan Rí Cửa	16.700
			cây	TCVN 1651-2:2018	fi 10 dài 11,7m						116.500
			cây		fi 12 dài 11,7m						167.000
			cây		fi 14 dài 11,7m						227.000
			cây		fi 16 dài 11,7m						295.500
			cây		fi 18 dài 11,7m						374.500
4	Đá xây dựng	Đá 1*2	m3	TCVN 7570:2006		Công ty CP VLXD & Khoáng sản Bình Thuận	Việt Nam		Chưa Bao gồm vận chuyển	Tại mỏ đá Phong Phú và mỏ đá Núi Tàu, bao gồm chi phí bốc, xúc lên xe	245.455
		Đá 2*4	m3	nt							209.091
		Đá 4*6	m3	nt							190.909
		Đá cấp phối 0-4 loại 1	m3	TCVN 8859:2011							209.091
		Đá cấp phối 0-4 loại 2	m3								190.909
		Đá 0,01*0,5	m3	TCVN 8859:2011							245.455
		Đá 0,5*1,3	m3								190.909
		Đá loca	m3								118.182

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m3	TCVN 8859:2011							245.455
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5 loại 1	m3								227.273
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5 loại 2	m3								200.000
		Đá 1*2 Dmax 19	m3	nt		Công ty CP VLXD & Khoáng sản Bình Thuận	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Tại mỏ đá Phong Phú và mỏ đá Núi Tàu, bao gồm chi phí bốc, xúc lên xe	254.545
5	Cát xây dựng	Cát động bồi nền	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH dịch vụ du lịch Sông Ên			Chưa Bao gồm vận chuyển	Giá tại mỏ bao gồm chi phí xúc lên xe	81.818
6	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu Hoa Sen	m ²	TCCS:2015	Dày 4.0 zem	Tôn Hoa Sen	Việt Nam				129.000
			m ²		Dày 4.5 zem						144.000
		Tôn lạnh trắng Hoa Sen	m ²		Dày 4.0 zem						118.000
			m ²		Dày 4.5 zem						134.000

10. Huyện Phú Quý:*Đơn vị tính: đồng*

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)
1	Xi măng	Hà Tiên 1 (PCB 40)	Bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển	Cty TNHH Tuấn Tú Phú Quý	116.000
		Cẩm phả (PCB 40)	Bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Cẩm Phả	Việt Nam		đến vị trí công trình trên địa bàn huyện	nt	115.000
		The Vissai Ninh Bình (PCB 40)	Bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Vissai Ninh Bình	Việt Nam		nt	Cty TNHH Hoàng Phép	105.000
2	Thép xây dựng	Thép Việt - Nhật	kg	TCVN 1651-1:2018	fi 6-8	Công ty Cổ phần XNK Sắt thép Việt Nhật	nt		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn huyện	Cty TNHH Hoàng Phép	25.500
		Thép Việt - Nhật	cây	TCVN 1651-2:2018	fi 10, dài 11,7m						160.000
		Thép Việt - Nhật	cây		fi 12, dài 11,7m						224.000
		Thép Việt - Nhật	cây		fi 14, dài 11,7m						300.000
		Thép Việt - Nhật	cây		fi 16, dài 11,7m						392.000
3		Đá 1x2	m ³	TCVN 7570:2006		Xí nghiệp			Bao gồm vận	Cty TNHH	700.000

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)
	Đá xây dựng	Đá 4x6	m ³			khai thác đá Tàzon	Việt Nam		chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn huyện	Hoàng Phép	700.000
4	Cát xây dựng	Cát xây tô	m ³	TCVN 7570:2006							650.000
		Cát đúc bê tông	m ³								700.000
5	Gạch xây	Gạch táp lô (không nung)	viên	TCVN 6447:2016	9x19x39 (cm)		nt			Cty TNHH Hoàng Phép	18.000
		Gạch nung - ống 90A	viên	TCVN 1450:2009	9x9x19 (cm)						3.300
		Gạch nung - thẻ 90A	viên	TCVN 1451:1998	4,5x9x19 (cm)		nt				3.300
6	Kính xây dựng	Kính bông 5ly	m ²	TCVN 7455:2013	Dày 5 mm		nt		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn huyện	Cơ sở nhôm kính Sinh Nhật	280.000
		Kính trắng 5 ly	m ²								280.000
7	Gỗ xây dựng	Gỗ xây dựng nhóm 4 <4m	m ³	TCVN 8166:2009	<4m		nt			Cty TNHH Tuấn Tú Phú Quý	22.400.000

B/ BÁO GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT, KINH DOANH; DOANH NGHIỆP KINH DOANH CUNG CẤP, PHÂN PHỐI HOẶC ĐẠI LÝ BÁN HÀNG CHO CÁC NHÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG

1. Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng và khoáng sản Bình Thuận:

Báo giá vật liệu xây dựng tháng 12/2024.

2. Công ty TNHH TM&SX Quắn Trung:

Báo giá vật liệu xây dựng tháng 12 năm 2024.

3. Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen – Chi nhánh tỉnh Bình Thuận:

Báo giá vật liệu xây dựng tháng 12 năm 2024.

4. Công ty TNHH TMDV Xây dựng Lâm Nga:

Báo giá vật liệu xây dựng tháng 12 năm 2024.

5. Công ty TNHH Gia Khang:

Báo giá vật liệu xây dựng tháng 12 năm 2024.

6. Công ty TNHH Dương Gia BT:

Báo giá vật liệu xây dựng tháng 12 năm 2024.

7. Công ty Cổ phần Khoa học công nghệ Việt Nam:

Báo giá vật liệu xây dựng tháng 12 năm 2024.

8. Công ty TNHH VLXD và KS Đồng Tiến Bình Thuận:

Báo giá vật liệu xây dựng tháng 12 năm 2024.

9. Công ty Khoáng sản Rạng Đông:

Bảng báo giá vật liệu xây dựng tháng 12 năm 2024.

10. Công ty TNHH Tổng hợp Anh Phương:

Báo giá vật liệu xây dựng tháng 12 năm 2024.

11. Công ty CP Tập đoàn Singhal:

Báo giá vật liệu xây dựng tháng 12 năm 2024.

12. Công ty TNHH Đầu tư Tân Hà:

Báo giá vật liệu xây dựng tháng 12 năm 2024.

(Các bảng báo giá nêu trên được đăng tải kèm theo Phụ lục này trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng Bình Thuận theo địa chỉ: <https://sxd.binhthuan.gov.vn>)./.